



孔子学院总部/国家汉办
Confucius Institute Headquarters(Hanban)

新中小学生汉语考试

YCT (三级)

Y31317

听力

注 意

一、YCT (三级) 分两部分:

1. 听力 (35 题, 约 20 分钟)
2. 阅读 (25 题, 30 分钟)

二、听力结束后, 有 5 分钟填写答题卡。

三、全部考试约 60 分钟 (含考生填写个人信息时间 5 分钟)。



中国 北京

孔子学院总部/国家汉办 编制







一、听 力

第一部分

第 1-10 题

例如:		×
		✓

1.		
2.		
3.		
4.		

5.		
6.		
7.		
8.		
9.		
10.		

第二部分

第 11-15 题

A



B



C



D



E



F



例如：男： Qǐchuáng ba.
起床 吧。

女： Bù, wǒ xiǎng zài shuì 10 fēnzhōng.
不，我 想 再 睡 10 分钟。

E

11.

12.

13.

14.

15.

第 16-20 题

A



B



C



D



E



16.

17.

18.

19.

20.

第三部分

第 21-30 题

例如: Nǐ zěnmē le?
你 怎么 了?

- | | | | |
|-----|----------------|---------------------|-------------------------|
| | A méi shì 没事 ✓ | B wèishénme 为什么 | C wǒ zhīdào 我知道 |
| 21. | A xiànzài 现在 | B kěyǐ 可以 | C zài fàndiàn 在 饭店 |
| 22. | A bú duì 不对 | B búkèqi 不客气 | C hǎoduō le 好多了 |
| 23. | A xīngqīrì 星期日 | B sān kǒu rén 三口人 | C liǎng ge xiǎoshí 两个小时 |
| 24. | A yīyuàn 医院 | B kàn lǎohǔ 看老虎 | C huānyíng nǐ 欢迎你 |
| 25. | A zàijiàn 再见 | B hóng píngguǒ 红 苹果 | C Huáng xiǎojiě 黄 小姐 |
| 26. | A 5 kuài 5 块 | B hē guǒzhī 喝 果汁 | C chī mǐfàn 吃 米饭 |
| 27. | A xiāngjiāo 香蕉 | B dāngrán yǒu 当然 有 | C hēisè de 黑色的 |
| 28. | A 207 | B 8 yuè 8 月 | C 9 diǎn bàn 9 点 半 |
| 29. | A xièxie 谢谢 | B zài zhèr 在这儿 | C bù xǐhuan 不 喜欢 |
| 30. | A 200 ge 200 个 | B èr niánjí 二年级 | C yì zhī shǒu 一只 手 |

第四部分

第 31-35 题

例如：男： Jīntiān jǐ hào le?
今天 几 号 了？

女： Jīntiān sān hào, míngtiān jiù shì nǐ de shēngrì.
今天 三 号， 明天 就 是 你 的 生 日。

问： Nǎ tiān shì tā de shēngrì?
哪 天 是 他 的 生 日？

A sān hào
三 号

B 4 hào ✓
4 号

C jīntiān
今 天

31. A shēngbìng le 生病 了 B tài lèi le 太 累 了 C chē huài le 车 坏 了

32. A hěn rè 很 热 B guāfēng le 刮 风 了 C xiàxuě le 下 雪 了

33. A jiějie 姐 姐 B mèimei 妹 妹 C dìdi 弟 弟

34. A chídào le 迟 到 了 B ěrduo téng 耳 朵 疼 C méi ná sǎn 没 拿 伞

35. A chànggē 唱 歌 B shàngwǎng 上 网 C huà huàr 画 画 儿